

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-35

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1,395,284,270,558	1,519,089,292,994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26,397,948,702	36,513,085,599
1. Tiền	111	26,312,948,702	36,428,085,599
2. Các khoản tương đương tiền	112	85,000,000	85,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	243,295,739,770	334,080,686,011
1. Chứng khoán kinh doanh	121	25,000,000,000	28,500,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	218,295,739,770	305,580,686,011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	622,666,094,162	663,905,444,963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	165,314,794,021	226,864,858,633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	260,412,254,228	246,534,553,110
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	69,349,018,061	69,245,268,061
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	141,654,176,127	134,237,675,864
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(14,064,148,275)	(12,976,910,705)
IV. Hàng tồn kho	140	482,309,958,090	474,923,821,249
1. Hàng tồn kho	141	482,309,958,090	474,923,821,249
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20,614,529,834	9,666,255,172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	245,185,396	394,781,676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19,825,050,151	6,727,179,209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	544,294,287	2,544,294,287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	365,068,214,292	318,801,829,906
II. Tài sản cố định	220	238,354,535,222	273,849,646,329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	237,416,215,781	272,839,127,898
- Nguyên giá	222	565,509,814,424	584,709,460,976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(328,093,598,643)	(311,870,333,078)
2. Tài sản cố định vô hình	227	938,319,441	1,010,518,431
- Nguyên giá	228	2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,346,986,934)	(1,274,787,944)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,799,301,278	895,936,255
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,799,301,278	895,936,255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	112,575,000,000	32,794,645,466
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	112,575,000,000	32,794,645,466
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12,339,377,792	11,261,601,856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12,339,377,792	11,140,855,430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	120,746,426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,760,352,484,850	1,837,891,122,900

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021


MÃU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số tài khoản	30/09/2021	01/01/2020
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,295,669,561,838	1,415,747,458,812
I. Nợ ngắn hạn	310	1,188,927,878,433	1,317,852,535,134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	56,342,372,936	110,750,749,077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19,805,294,921	22,296,168,034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29,100,953,726	1,887,907,966
4. Phải trả người lao động	314	4,566,208,179	4,411,817,138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,122,055,208	671,416,932
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	504,770,729,854	507,729,687,313
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	568,492,378,025	667,376,903,090
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,727,885,584	2,727,885,584
II. Nợ dài hạn	330	106,741,683,405	97,894,923,678
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	106,741,683,405	97,894,923,678
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	464,682,923,012	422,143,664,088
I. Vốn chủ sở hữu	410	464,682,923,012	422,143,664,088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	280,694,500,000	280,694,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	280,694,500,000	280,694,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	60,283,587,273	60,283,587,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2,294,024,276	2,294,024,276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	10,410,274,952	10,410,274,952
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	67,941,480,492	32,097,911,258
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a	9,615,443,419	11,051,466,501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	58,326,037,073	21,046,444,757
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	43,059,056,019	36,363,366,329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440	1,760,352,484,850	1,837,891,122,900


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến 30/09/2021


MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/07/2021 đến	Từ 01/07/2020 đến	Lý kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
		30/09/2021	30/09/2020	VND	VND
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	333.248.444.674	192.390.893.338	1.031.007.260.096	878.408.586.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	28.983.636	-	280.361.045
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	333.248.444.674	192.361.909.702	1.031.007.260.096	878.128.225.610
4. Giá vốn hàng bán	11	296.894.874.456	166.801.783.609	911.323.067.726	834.972.873.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	36.353.570.218	25.560.126.093	119.684.192.370	43.155.352.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.340.196.135	6.181.071.917	22.228.194.609	21.120.414.919
7. Chi phí tài chính	22	9.037.967.769	9.515.791.397	27.694.194.558	36.066.347.283
9. Chi phí bán hàng	25	3.714.312.964	2.460.705.861	11.733.456.851	7.670.844.263
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.245.371.023	5.035.893.718	21.818.631.279	16.525.015.693
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.696.114.597	14.728.807.034	80.666.104.291	4.013.559.887
12. Thu nhập khác	31	4.715.063.822	27.825.914	6.891.283.402	347.710.314
13. Chi phí khác	32	325.096.703	18.523.704	2.332.109.050	25.413.769
14. Lợi nhuận khác	40	4.389.967.119	9.302.210	4.559.174.352	322.296.545
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28.086.081.716	14.738.109.244	85.225.278.643	4.335.856.432
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.722.270.461	69.820.646	11.097.851.205	815.157.050
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	18.718.514	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24.363.811.255	14.668.288.598	74.108.708.924	3.520.699.382
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	21.097.960.359	14.509.681.293	63.913.019.234	1.784.294.730
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	3.265.850.896	158.607.305	10.195.689.690	1.736.404.652


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng




Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


*Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	85,225,278,643	14,738,109,244
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	34,422,854,965	37,496,695,135
- Các khoản dự phòng	3	-	348,493,111
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	1,203,311,694	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(29,417,866,916)	(21,139,982,934)
- Chi phí lãi vay	6	26,490,882,864	36,066,347,283
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	8	117,924,461,250	67,509,661,839
3 động kinh doanh trước			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	66,605,245,169	(42,068,217,935)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,386,136,841)	(69,565,578,467)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi)	11	(28,952,983,262)	116,779,226,321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,048,926,082)	(3,203,728,338)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26,490,882,864)	(36,066,347,283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,944,734,005)	(972,333,112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118,706,043,365	32,412,683,025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,758,468,481)	(494,181,818)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	9,368,972,307	19,568,015
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86,864,439,189)	(10,498,773,794)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100,089,776,438	35,321,519,176
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(81,000,000,000)	-
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,066,532,129	21,605,107,143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47,097,626,796)	45,953,238,722
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,133,093,136,465	1,387,764,463,366
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,209,430,554,949)	(1,481,713,001,255)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,250,000,000)	(3,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81,587,418,484)	(97,448,537,889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9,979,001,915)	(19,082,616,142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36,513,085,599	29,459,908,057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(136,134,982)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26,397,948,702	10,377,291,915


 Phạm Thị Dung
 Người lập


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng




 Vũ Huy Đông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280,694,500,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 280,694,500,000 đồng; tương đương 28,069,450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất sợi
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45.00%	45.00%	Xây dựng cầu, đường bộ

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2021 là năm thứ 15 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 11 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7,696,722,213	304,282,985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,616,226,489	36,898,947,941
Các khoản tương đương tiền	85,000,000	85,000,000
	26,397,948,702	37,288,230,926

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	218,295,739,770	218,295,739,770	292,005,348,762	292,005,348,762
Tiền gửi có kỳ hạn	218,295,739,770	218,295,739,770	292,005,348,762	292,005,348,762
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
	218,295,739,770	218,295,739,770	292,005,348,762	292,005,348,762

Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	Số tiền
			tại 30/09/2021
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4,9%	21,112,149,200
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	6%-6,7%	16,000,000,000
Ngân hàng HD Bank - CN Thái Bình	13 tháng	6,85%	1,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4,7%-5,1%	15,789,910,088
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	5,4%	25,370,156,531
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12-13 tháng	4,9%	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	3,7%-4,9%	80,914,616,379
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng	4,75%-6,3%	18,300,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	6,85%	927,532,856
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	12 tháng	5,3%-6,3%	23,881,374,716
Tổng cộng			218,295,739,770

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2021			01/07/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu	25,000,000,000	5,000,000,000	-	28,500,000,000	28,500,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV		-	-	3,500,000,000	3,500,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Agribank	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
	25,000,000,000	5,000,000,000	-	28,500,000,000	28,500,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 20.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 25/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 5 năm đầu bằng LS tham chiếu + 1.3%, năm thứ 6+7, lãi suất bằng LS tham chiếu + 1.5% .
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021			01/07/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	112,575,000,000	31,575,000,000	-	96,244,645,466	96,244,645,466	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	-	32,794,645,466	32,794,645,466	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	81,000,000,000	81,000,000,000	-	63,450,000,000	63,450,000,000	-
	112,575,000,000	112,575,000,000	-	96,244,645,466	96,244,645,466	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình - Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu đường bộ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số .

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	30.759.340.962	39.536.267.470
Kamtex Isomura Co.,Ltd	678.707.371	3.413.464.369
Xiamen hengxiangfeng IMPand EXP co.ltd	5.294.538.043	
Xiamen ITG group Corp.,Ltd	8.826.823.685	11.740.160.035
Ya mai Chi Co.,Ltd	1.596.630.893	1.389.549.524
Shige Mitsu Shoji Co.,Ltd	2.335.418.136	465.430.939
China Ctexic Corporation	5.079.400.580	229
Kabushikigaisha Sentass	2.914.286.373	-
Khách hàng khác	4.033.535.881	22.527.662.374
Phải thu khách hàng trong nước	115.924.494.708	180.268.662.515
Công ty TNHH Đông Phong	3.806.366.229	-
Công ty TNHH Sợi Dệt Hợp Thành	4.295.244.049	6.582.975.441
Công ty CP SHP	3.706.227.721	3.309.674.475
Khách hàng khác	104.116.656.709	170.376.012.599
Phải thu khách hàng mua nhà thu nhập thấp	18.630.958.351	18.630.958.351
	<u>165.314.794.021</u>	<u>238.435.888.336</u>

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Golf Long Hưng	145.790.577.952	114.334.589.981
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	46.658.385.123	52.487.529.949
Công ty CP sản xuất thương mại và đầu tư KTD	1.626.368.584	-
Trả trước khác	66.336.922.569	21.707.374.798
	<u>260.412.254.228</u>	<u>188.529.494.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51,658,416,182	51,658,416,182
+ Dự án Quang Trung	30,529,005,851	30,529,005,851
+ Dự án Phú Xuân	21,129,410,331	21,129,410,331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	9,283,231,647	9,529,481,647
	69,349,018,061	69,595,268,061

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,608,725,805	-	11,988,988,248	-
Tạm ứng	21,066,615,467	-	22,236,929,946	-
Ký cược, ký quỹ	359,361,901	-	1,332,500,000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1,041,196,000	-	1,041,196,000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	8,968,614,602	-	8,968,614,602	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	3,490,611,275	-	3,490,611,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,041,312,586	-	76,041,312,586	-
Công ty CP Lam Sơn	10,375,000,000	-	10,475,000,000	-
Phải thu khác	12,702,738,491	-	7,730,500,216	-
	141,654,176,127	-	143,305,652,873	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

11 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	16.547.280.823	14.064.148.275	16.547.280.823	108.046.345.033
Ghulam rabbani and Co	833.194.874	833.194.874	833.194.874	833.194.874
Sofeenre Enterprises	761.021.813	761.021.813	761.021.813	761.021.813
LGW Limited	545.706.638	545.706.638	545.706.638	545.706.638
Saurashtra cotton & Agro Products pvt.,	405.703.253	405.703.253	405.703.253	405.703.253
Đối tượng khác	14.001.654.245	11.518.521.697	14.001.654.245	105.500.718.455
	16.547.280.823	14.064.148.275	16.547.280.823	108.046.345.033

12 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.287.391.640		72.832.508.376	
Công cụ, dụng cụ	5.930.365.262	-	5.222.831.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	398.020.099.431		382.609.769.115	
Thành phẩm	36.943.469.575	-	21.802.903.781	-
Hàng hoá	16.293.494.076	-	3.038.247.657	-
Hàng gửi đi bán	1.835.138.106	-	109.205.879	-
	482.309.958.090	-	485.615.466.408	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	126.076.417.729	-	118.200.287.345	-
Dự án nhà ở xã hội Quang Trung	78.077.812.759	-	75.662.505.536	-
Dự án Bò Xuyên	8.033.078.134	-	7.763.128.847	-
Dự án Lê Hồng Phong	944.500.807	-	944.050.807	-
Dự án KCN An Ninh	152.922.524.782	-	39.329.845	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	877.215.740	-	3.242.550.197	-
Sản phẩm dở dang	14.887.272.940	-	160.556.639.998	-
	398.020.099.431	-	382.609.769.115	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2021	127,852,002,420	425,848,904,716	11,765,003,188	550,870,637	566,016,780,961
Mua sắm	-	14,988,171,397	-	-	14,988,171,397
Thanh lý, nhượng bán	-	(15,495,137,934)	-	-	(15,495,137,934)
Tại ngày 30/09/2021	127,852,002,420	425,341,938,179	11,765,003,188	550,870,637	565,509,814,424
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2021	55,882,846,656	255,503,348,882	6,123,211,030	549,150,638	318,058,557,206
Trích khấu hao	1,839,321,640	9,175,450,383	300,667,464	1,719,999	11,317,159,486
Thanh lý, nhượng bán	-	(15,196,749,029)	-	-	(15,196,749,029)
Giảm khác	-	13,924,377,661	-	-	13,924,377,661
Tại ngày 30/09/2021	57,722,168,296	263,406,427,897	6,423,878,494	550,870,637	328,103,345,324
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2021	71,969,155,764	170,345,555,834	5,641,792,158	1,719,999	247,958,223,755
Tại ngày 30/09/2021	70,129,834,124	161,935,510,282	5,341,124,694	-	237,406,469,100

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền SD đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2021	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 30/09/2021	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2021	962,920,604	360,000,000	1,322,920,604
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 30/09/2021	986,986,934	360,000,000	1,346,986,934
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2021	962,385,771	-	962,385,771
Tại ngày 30/09/2021	938,319,441	-	938,319,441

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/07/2021</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	245,185,396	187,912,669
	245,185,396	187,912,669
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10,433,570,387	10,417,541,583
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,905,807,405	1,738,807,512
	12,339,377,792	12,156,349,095

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/07/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty TNHH sợi dệt Hợp Thành	4,991,061,723	4,991,061,723	1,906,994,487	1,906,994,487
Công ty TNHH Đông Phong	4,593,965,386	4,593,965,386	4,900,879,950	4,900,879,950
Công ty CP Dệt may Linh Hạnh	1,994,059,336	1,994,059,336	2,464,439,840	2,464,439,840
Phải trả người bán khác	34,207,141,491	34,207,141,491	41,461,724,580	41,461,724,580
Nhà cung cấp nước ngoài				
Saurer Technologies GME Textile enterprises limited	2,728,646,856	2,728,646,856	2,814,995,016	2,814,995,016
Phải trả người bán khác	978,621,279	978,621,279	978,621,279	978,621,279
Phải trả người bán khác	1,282,389,465	1,282,389,465	75,643,641,742	75,643,641,742
Phải trả cho nhà thầu xây lắp				
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
	56,342,372,936	56,342,372,936	135,737,784,294	135,737,784,294

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số điều chỉnh giảm trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,000,000,000	12,436,217,093	20,094,128,945	14,557,774,469	-	-	17,972,571,569
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	544,294,287	-	35,717,100	35,717,100	-	544,294,287	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7,194,792,274	3,722,270,461	-	-	-	10,917,062,735
Thuế Thu nhập cá nhân	-	41,315,322	1,430,069,758	1,431,817,457	-	-	39,567,623
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	166,833,389	-	-	-	-	166,833,389
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4,918,410	-	-	-	4,918,410
	2,544,294,287	19,839,158,078	25,287,104,674	16,025,309,026	-	544,294,287	29,100,953,726

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.122.055.208	2.163.846.186
	3.122.055.208	2.163.846.186

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.026.338.077	954.798.678
Bảo hiểm xã hội	368.568.124	13.441.139
Bảo hiểm y tế	120.601.860	28.637.395
Bảo hiểm thất nghiệp	48.219.465	7.500.385
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	5.007.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255.375.496.620	255.375.496.620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37.318.547.571	37.318.547.571
Phí bảo trì tòa nhà	1.531.103.451	1.559.088.178
Thu tiền ứng vốn dự án	181.992.980.131	174.267.695.766
Thu tiền hợp tác thực hiện BOT Cầu NGHìn(***)	200.000.000	21.650.000.000
Phải trả khác	26.788.874.555	19.270.548.396
	504.770.729.854	515.453.504.128

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(**): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/07/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	540.256.896.925	540.256.896.925	432.046.525.118	422.403.586.518	549.899.835.525	549.899.835.525
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.322.120.000	26.322.120.000	-	7.729.577.500	18.592.542.500	18.592.542.500
	566.579.016.925	566.579.016.925	432.046.525.118	430.133.164.018	568.492.378.025	568.492.378.025
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	107.516.701.830	107.516.701.830	-	775.018.425	106.741.683.405	106.741.683.405
	107.516.701.830	107.516.701.830	-	775.018.425	106.741.683.405	106.741.683.405

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	30/09/2021 (VND)	01/07/2021 (VND)
		VND	VND
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	153.659.304.313	117.090.098.962
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	40.601.820.000	63.718.720.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	105.939.354.887	131.278.425.264
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	58.583.442.241	37.134.697.565
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	13.864.800.000	18.842.800.000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	5.476.764.771	19.351.440.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình	USD	-	9.479.200.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	35.812.173.812	35.915.547.134
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	41.819.561.000	45.638.880.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	VND	11.940.000.000	25.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	26.354.930.000	21.409.120.000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	55.847.684.501	14.597.968.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	18.592.542.500	26.322.120.000
		568.492.378.025	566.579.016.925

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202100241 ngày 14/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	194,261,124,313	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2127123/HĐTD ngày 30 tháng 10 năm 2020	150,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 10 năm 2021	67,002,979,786	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/7217771/HĐTD ngày 30/10/2020	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 10 năm 2021	97,519,817,342	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 15 tháng 06 năm 2021	20,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	13,864,800,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng cấp tín dụng số 43350.21.755.1155640.TD ngày 30 tháng 08 năm 2021	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	5,476,764,771	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2034/IVB - HĐHM/2020/SĐ3 ký ngày 09 tháng 08 năm 2021	3.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	41,819,561,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 003/2021/HDT/PVB-CNTB ngày 04/06/2021	30,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,940,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 95/2021/HDHM- PN/SHB,112600 ngày 19/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	26,354,930,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
8	Ngân hàng TMCP Bắc Á CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 157/2020/HDTD/BACABA NK,140 ngày 30/12/2020	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Đề bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	35,812,173,812	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 811987121 ký ngày 05 tháng 07 năm 2021	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	55,847,684,501	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Tổng cộng					549,899,835,525	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô Hợp đồng tín dụng số 1462- LAV-202000861 ký ngày 26/11/2020		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng vớingân hàng	Thực hiện dự án KCN An Ninh, huyện Tiền Hải	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	39,900,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	66,841,683,405	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						106,741,683,405	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	32,097,911,258	36,363,366,329	422,143,664,088
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	42,815,058,875	6,929,838,794	49,744,897,669
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	74,912,970,133	39,793,205,123	468,388,561,757
Tại ngày 01/07/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	74,912,970,133	39,793,205,123	468,388,561,757
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	21,097,960,359	3,265,850,896	24,363,811,255
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28,069,450,000)	-	(28,069,450,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	67,941,480,492	43,059,056,019	464,682,923,012
	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/09/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/07/2021 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	280,694,500,000	100%	280,694,500,000
	100%	280,694,500,000	100%	280,694,500,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2021 VND	01/07/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280,694,500,000	280,694,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280,694,500,000	280,694,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280,694,500,000	280,694,500,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/07/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,069,450	28,069,450
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	28,069,450	28,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,069,450	28,069,450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,069,450	28,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,069,450	28,069,450
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2021 VND	01/07/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
	10,410,274,952	10,410,274,952

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2021	01/07/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	0	
Đồng Euro (EUR)	0	101.6

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	333,248,444,674	178,355,408,114
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	14,035,485,224
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	-	-
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-
	333,248,444,674	192,390,893,338
Doanh thu đối với các bên liên quan	85,777,792,599	188,009,169,982

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ	296,894,874,456	156,239,671,113
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	10,562,112,496
	296,894,874,456	166,801,783,609

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,340,196,135	6,181,071,917
	7,340,196,135	6,181,071,917

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	9,037,967,769	9,515,791,397
	9,037,967,769	9,515,791,397

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	158,853,390	149,914,393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,538,044,174	2,294,569,468
Chi phí khác bằng tiền	17,415,400	16,222,000
	3,714,312,964	2,460,705,861

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,046,920,623	1,729,721,498
Chi phí đồ dùng văn phòng	179,460,576	173,645,432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384,807,102	417,192,929
Thuế, phí, lệ phí	1,840,000	21,820,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,220,939,961	908,983,663
Chi phí khác bằng tiền	2,411,402,761	1,784,530,196
Chi phí dự phòng	-	-
	7,245,371,023	5,035,893,718

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5,007,970,909	19,568,015
Thu nhập khác	5,481,818	8,257,899
	5,013,452,727	27,825,914

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Các khoản bồi thường, bị phạt	623,485,608	18,523,704
	623,485,608	18,523,704

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,722,270,461	69,820,646

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4,630,616,444	4,521,465,648
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	81,147,176,155	183,487,704,334
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	14,745,807,803	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4,589,716,305	7,277,117,097
Mua hàng hóa, dịch vụ			
	Cùng chung người quản lý chủ chốt	106,224,767,352	127,966,540,798
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt		
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	7,989,168,904	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	Cùng chung người quản lý chủ chốt		

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/09/2021	01/07/2021
		VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	142,795,464,165	177,666,565,316
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	5,347,823,694	67,109,063
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	76,306,182	76,306,182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	170,000,000	873,432,224
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4,593,965,386	4,015,031,863
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90,000,000	90,000,000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/07/2021 đến	Từ 01/07/2020 đến
		30/09/2021	30/09/2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị			
Ông: Vũ Huy Đông	Chủ tịch HĐQT	734,368,534	795,423,077
Ông: Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên	161,150,000	161,000,000
Ông: Đỗ Văn Khôi	Ủy viên	21,000,000	31,000,000
Ông: Lê Văn Tuấn	Ủy viên	40,000,000	40,000,000
Ông: Lê Văn Tuấn	Ủy viên	21,000,000	31,000,000
Ông: Phạm Văn Thượng	Ủy viên	21,000,000	31,000,000
Ông: Vũ Huy Đức	Tổng giám đốc	106,150,000	137,500,000
Bà: Vũ Phương Diệp	Phó Tổng giám đốc	106,150,000	106,000,000
Ông: Vương Quốc Dương	Phó Tổng giám đốc	136,576,226	136,730,769
Ông: Lê Xuân Chiến	Phó Tổng giám đốc	121,342,308	121,192,308

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020.


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

